

**CÔNG TY TNHH
CẢNG CỬA LÒ**

Số: 440.24 /TT-CCL

V/v kê khai giá dịch vụ cung cấp tại
cảng biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi:

- Cục Hàng hải Việt Nam
- Cảng vụ Hàng hải Nghệ An

Thực hiện quy định tại Luật giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá và các quy định liên quan đến quản lý giá dịch vụ hàng hải.

Công ty TNHH Cảng Cửa Lò gửi thông tin và thực hiện kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển như sau. (Xin gửi kèm: Biểu cước dịch vụ cảng biển đối nội, đối ngoại).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2025.

Công ty TNHH Cảng Cửa Lò xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và mức giá của chúng tôi đã kê khai./v

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P. KD; HC-QT.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

**GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Khánh**

- Họ tên người nộp văn bản: Nguyễn Mạnh Trí
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Nghệ An, Việt Nam.
- Số điện thoại liên lạc: 0932.314.008
- Email: sales1@cualoport.vn

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá
của cơ quan tiếp nhận**



**CÔNG TY
TNHH CẢNG CỬA LÒ**
Số: 138.24 /QĐ-CCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Nghệ An, ngày 01 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

“V/v ban hành Biểu giá cước dịch vụ cảng biển Đối ngoại”

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CẢNG CỬA LÒ

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam; Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/06/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008; Luật số 106/2016/QH15 ngày 6/4/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/07/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ, bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 của Bộ giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại Cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ giao thông vận tải về việc Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định 810/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 của Bộ giao thông vận tải về việc Ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Công văn số 953/CVHHNA-PCHH ngày 16/12/2024 của Cảng vụ Hàng hải Nghệ An về việc triển khai công tác kê khai giá dịch vụ tại cảng biển;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Cảng Cửa Lò;
- Xét đề nghị của Phòng kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này: Biểu giá cước dịch vụ cảng biển Đối ngoại Công ty TNHH Cảng Cửa Lò, thanh toán bằng Ngoại tệ (USD).

Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào biến động thực tế của thị trường và thỏa thuận giữa cảng với khách hàng, giá cước dịch vụ sẽ được điều chỉnh tăng, giảm 5% đơn giá (Không áp dụng đối với các dịch vụ theo Quyết định 809/QĐ-BGTVT và Quyết định 810/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024).

Điều 2: Đối tượng áp dụng của Quyết định này bao gồm:

- Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế).



- Hàng hóa xuất nhập khẩu (kể cả container), quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển (hoặc người được vận chuyển ủy thác) thanh toán cước dịch vụ cảng biển.
- Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

Điều 3: Các phòng chức năng có nhiệm vụ thông báo cho các chủ hàng, chủ tàu và các đơn vị có liên quan để việc thanh toán được kịp thời. Các phòng ban liên quan của Công ty TNHH Cảng Cửa Lò căn cứ Quyết định này để thu cước.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bị hủy bỏ./. *✓*

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (b/c);
- Cảng vụ Hàng hải Nghệ An (b/c);
- HĐQT Công ty (b/c);
- Ban Giám đốc;
- Các Đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Lưu VT, KD.



GIÁM ĐỐC *✓*

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Khánh





BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN (ĐỐI NGOẠI)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA LÒ

THANH TOÁN BẰNG DOLLARS MỸ (USD)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 138.24/QĐ-CCL, ngày 31/12/2024)

A- QUY ĐỊNH CHUNG

I- ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu giá dịch vụ cảng biển này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam;
2. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển uỷ thác) chịu trách nhiệm thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển đối với hàng hóa (kể cả container);
3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại;
4. Trường hợp trong một chuyến tàu thủy nhận, trả hàng xuất nhập khẩu tại nhiều Cảng biển Việt Nam đồng thời có kếp hợp nhận, trả hàng nội địa thì được coi là hoạt động vận tải quốc tế và áp dụng theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế.

II- GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.
2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.
3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.
4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.
5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.
7. Hàng hóa: là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.
8. Hàng hóa xuất khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
9. Hàng hóa nhập khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
10. Hàng hóa quá cảnh: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp;

11. Hàng hóa trung chuyển: là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

12. Lướt dẫn tàu: được tính là việc hoả tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoả tiêu lên tàu đến vị trí hoả tiêu rời tàu theo quy định.

13. Chuyển: tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt được tính là 01 chuyển.

14. Vận tải quốc tế: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

15. Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

16. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

17. Người uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.

III- THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 0 giờ - 24 giờ, chia thành 4 ca, ca 1 từ 6h-12h; ca 2 từ 12h-18h; ca 3 từ 18h-24h; ca 4 từ 24h-6h ngày hôm sau.

2. Giá cước bốc xếp nếu làm việc trong ngày lễ, Tết tăng 40% đơn giá quy định tại biểu cước.

Ngày lễ, Tết (Theo quy định của Bộ Luật Lao động 2022) gồm:

- Tết Dương lịch: 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
- Tết Âm lịch: 05 ngày;
- Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- Ngày Quốc tế Lao động: 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
- Quốc khánh: 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau);
- Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

IV - ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

Đồng tiền thu giá dịch vụ cảng biển đối ngoại được qui định bằng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi tỷ giá theo quy định hiện hành của nhà nước.

V- ĐƠN VỊ TÍNH

1. Tổng dung tích (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, phần lẻ dưới 1 GT tính bằng 1 GT, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;
 - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;
- Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c mục này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.

3. Đơn vị thời gian:

- a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;
- b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): là tấn hoặc m^3 ; phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ không tính; từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính 1 tấn hoặc $1 m^3$.

a) Khối lượng hàng để tính cước bao gồm cả khối lượng hàng và khối lượng bao bì.

b) Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính cước là 1 tấn hoặc $1 m^3$

c) Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ $2 m^3$ trở lên thì cứ $2 m^3$ tính bằng 1 tấn.

d) Riêng các mặt hàng sau khối lượng tính cước được quy đổi:

+ Các loại động vật sống (Trâu, bò, ngựa,...) thì cứ 01 con tính bằng 01 tấn.

+ Các loại thùng, can, hộp, chai rỗng... cứ $01 m^3$ tính bằng 02 tấn.

e) Trường hợp lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá mà chỉ thể hiện là m^3 hoặc vừa thể hiện tấn vừa thể hiện là m^3 , sau khi quy đổi từ m^3 ra tấn mà số tấn quy đổi vẫn cao hơn số tấn thực tế thì khối lượng tính giá được lấy thống nhất theo số tấn đã quy đổi.

VI. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC

1. Các tàu ra vào Cảng xếp dỡ hàng hoá nếu có các yêu cầu khác về dịch vụ như: Hộ trợ tàu ra vào cảng, đóng mở nắp hầm hàng, quét dọn hầm hàng, mặt boong, đổ rác, cấp nước ngọt, thuê thiết bị, dụng cụ... phải có yêu cầu cụ thể bằng văn bản gửi cho cảng trước 24 giờ để cảng bố trí và quản lý công việc.

2. Biểu cước phí sau đây được xây dựng trên cơ sở giá thành của cảng nhằm đảm bảo việc bù đắp các chi phí và hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế được các cấp có thẩm quyền giao. Trong điều kiện thực tế của cảng, nhằm thu hút khách hàng cũng như đảm bảo giá thành Cảng được phép tăng hoặc giảm từ 5% đơn giá cước đã xây dựng.

3. Các mức giá quy định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển - Công ty TNHH Cảng Cửa Lò đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

B- QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I- GIÁ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO THUỘC KHU VỰC HÀNG HẢI

1. Đối với tàu thuyền

Đơn vị tính: USD/GT.giờ

TT	Loại dịch vụ	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
A	Đối với tàu thuyền			
1	Neo buộc tại cầu, bến	0,0031	0,003348	0,00341
2	Neo buộc tại phao neo	0,0012	0,001296	0,00132
3	Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	0,0015	0,00162	0,00165
B	Đối với Hàng hoá			
1	Hàng hoá là hàng lỏng các loại thông qua cầu, bến (USD/tấn)	0,90	0,972	0,99
C	Tiện ích			
1	Neo buộc tại cầu, bến	0,0004	0,000432	0,00044
2	Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	0,0002	0,000216	0,00022

- Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của cảng thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.

- Phí tàu thuyền cấp mạn với tàu thuyền khác đã bao gồm chi phí nhân công phục vụ.

- Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian 1 ngày trở lên (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

- Dịch vụ tiện ích bao gồm: đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển, phòng cháy chữa cháy, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến, phao neo theo định kỳ...

II - GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá dịch vụ buộc còi dây

1.1. Đơn giá dịch vụ buộc còi dây:

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở

T T	Trọng tải tàu	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Dưới 4.000 GT	55,0	59,4	60,5
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	82,5	89,1	90,8
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	88,0	95,0	96,8
4	Từ 15.001 GT trở lên	110,0	118,8	121,0

1.2 Trường hợp Shifting tàu có buộc còi dây Cảng không tính cước.

1.3. Trường hợp các tàu, sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hoặc cập mạn chờ đợi xếp dỡ hàng hoá áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc còi dây tại mục 1.1.

1.4. Trường hợp buộc còi dây phải dùng phương tiện để kéo dây lên bờ chủ phương tiện phải trả thêm tiền thuê phương tiện, tối thiểu tiền sử dụng phương tiện, cảng thu 86,4 USD/lần (bao gồm thuế VAT)

2. Giá đóng mở nắp hầm hàng

2.1. Chủ tàu hoặc chủ hàng yêu cầu công nhân cảng đóng mở nắp hầm hàng bằng cần cầu tàu thì phải trả tiền theo đơn giá cho một lần đóng hoặc mở như sau:

Đơn vị tính: USD/lần/nắp

TT	Trọng tải tàu	Đóng hoặc mở trên tàu			Đóng hoặc mở đưa lên bờ		
		Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Dưới 4.000 GT	26,5	28,6	29,2	33,0	35,6	36,3
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	44,0	47,5	48,4	50,5	54,5	55,6
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	55,0	59,4	60,5	63,8	68,9	70,2
4	Từ 15.001 GT trở lên	66,0	71,3	72,6	75,9	82,0	83,5

- Trường hợp sử dụng bằng cần cầu cảng tính bằng 150% đơn giá tại điểm 2.1.

- Trường hợp phải mở hoặc đóng cả TWEEN DECK tính bằng 200% đơn giá tại điểm 2.1. (chưa bao gồm giá cần cầu cảng).

2.2. Tàu có thiết bị cơ giới dành riêng cho đóng mở hầm hàng, công nhân Cảng điều khiển, mức cước tính bằng 50% đơn giá ghi tại điểm 2.1.

3. Giá vệ sinh hầm hàng, quét rửa mặt boong

3.1. Chủ tàu có yêu cầu công nhân cảng quét dọn vệ sinh hầm hàng (không bao gồm dịch vụ vận chuyển và xử lý rác thải), phải trả tiền quét dọn theo đơn giá sau:

ĐVT: USD/hầm hàng

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Dưới 4.000 GT	54,0	58,3	59,4
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	75,0	81,0	82,5
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	104,0	112,3	114,4
4	Từ 15.001 GT trở lên	138,0	149,0	151,8

3.2. Quét dọn vệ sinh hầm hàng sau khi dỡ hàng hoá có mùi hôi thối tăng 100% đơn giá tại mục 3.1.

3.3. Tàu thủy có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là một hầm.

3.4. Nếu chủ tàu đưa công nhân ngoài vào làm dịch vụ quét dọn vệ sinh hầm hàng thì Cảng thu 30% đơn giá tại mục 3.1.

4. Giá dịch vụ đổ rác

Đơn vị tính: USD/lần/tàu

TT	Dịch vụ	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Tàu đổ tại cầu	30,0	32,4	33,0
2	Tàu đổ tại phao, vũng, vịnh	55,0	59,4	60,5

5. Giá cấp nước ngọt:

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Dịch vụ	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 5%
1	Cấp nước ngọt tại Cầu cảng	3,0	3,15

III- GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ (TRỪ CONTAINER)

1. Bảng phân loại nhóm hàng

Nhóm hàng	Loại hàng
1	Hàng rời
1.1	Than cám
1.2	Muối, phân bón
1.3	Mỳ hạt, ngô
1.4	Khô đậu tương; Cám; DDSG (có tỷ trọng > 0,4 tấn/m ³)
1.5	Vỏ đậu tương; Cám các loại (có tỷ trọng ≤ 0,4 tấn/m ³)
1.6	Đá các loại, Thạch cao có đường kính ≤ 40 cm
1.7	Gỗ dăm băm, gỗ viên nén đóng thùng
1.8	Sắn lát rời đóng thùng
2	Hàng bao
2.1	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Lương thực; Thực phẩm; Thức ăn gia súc; Phân bón các loại; Bột đá...
2.2	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Muối; Sắn lát; Sắn cục; Xi măng; Quặng; Thạch cao...

Nhóm hàng	Loại hàng
2.3	Hàng hóa đóng bao Jumbo, bịch loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Phân bón các loại; Tinh bột sắn; Sắn lát; Gỗ viên nén; Hạt nhựa
2.4	Hàng bao, gỗ ván ép đóng kiện, pallet loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Phân bón các loại; Gỗ viên nén; Hạt nhựa
2.5	Hàng hóa đóng dây sling, sling loại 1 - 2 tấn
3	Gỗ các loại, Cọc bê tông
3.1	Gỗ cây các loại có đường kính ≥ 30 cm
3.2	Cọc bê tông loại có đường kính ϕ 300 đến 600 mm.
4	Hàng sắt thép
4.1	Sắt, thép xây dựng dạng cuộn hoặc bó; Tôn cuộn hoặc bó
4.2	Sắt, thép, tôn dạng tấm
5	Hàng thiết bị, hàng đóng kiện, hòm thùng và các loại hàng khác tương tự
5.1	- Hàng máy móc, thiết bị, hòm kiện; - Gỗ cây đóng thành bó, kiện có chiều dài < 10 m; Gỗ xẻ, Gỗ phiến có chiều dài < 10 m; Đá block (trọng lượng dưới 10 tấn, rộng ≤ 2 m, dài ≤ 5 m) - Hàng bách hóa đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bánh, cuộn, thùng, phuy, can, vật liệu chịu lửa, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện....
5.2	Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính, nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh...
5.3	Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh...
6	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng hoá khác không nêu ở trên, căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.

2. Bảng giá cước dịch vụ xếp dỡ sử dụng cần cẩu bờ

(Không bao gồm phí giao nhận ủy thác, phí qua cân, lưu kho bãi và các dịch vụ phụ trợ khác)

DVT: USD/tấn; USD/m³

Nhóm hàng		Tàu ↔ xe			Tàu ↔ kho/bãi			Kho/bãi ↔ xe		
		Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%	Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%	Chưa VAT	Gồm VAT 8%	Gồm VAT 10%
1	1.1	1,99	2,1492	2,1890	2,68	2,8944	2,948	0,54	0,5832	0,594
	1.2	2,33	2,5164	2,5630	2,95	3,1860	3,245	0,56	0,6048	0,616
	1.3	2,35	2,5380	2,5850	3,00	3,2400	3,300	0,59	0,6372	0,649
	1.4	3,06	3,3048	3,3660	3,46	3,7368	3,806	0,75	0,8100	0,825
	1.5	3,57	3,8556	3,9270	4,97	5,3676	5,467	1,13	1,2204	1,243

Nhóm	Tàu ↔ xe				Tàu ↔ kho/bãi			Kho/bãi ↔ xe		
	1.6	1,69	1,8252	1,8590	2,28	2,4624	2,508	0,32	0,3456	0,352
	1.7	1,77	1,9116	1,9470	2,55	2,7540	2,805	0,70	0,7560	0,770
	1.8	2,45	2,646	2,695	3,62	3,9096	3,982	1,05	1,134	1,155
2	2.1	3,08	3,3264	3,3880	4,32	4,6656	4,752	1,55	1,6740	1,705
	2.2	3,09	3,3372	3,3990	4,43	4,7844	4,873	1,61	1,7388	1,771
	2.3	2,07	2,2356	2,2770	2,87	3,0996	3,157	1,02	1,1016	1,122
	2.4	2,66	2,8728	2,9260	3,73	4,0284	4,103	1,05	1,1340	1,155
	2.5	2,48	2,6784	2,728	3,44	3,7152	3,784	1,22	1,3176	1,342
3	3.1	3,46	3,7368	3,8060	5,18	5,5944	5,698	2,10	2,2680	2,310
	3.2	3,23	3,4884	3,5530	4,00	4,3200	4,400	1,00	1,0800	1,100
4	4.1	2,50	2,7000	2,7500	3,73	4,0284	4,103	1,21	1,3068	1,331
	4.2	2,66	2,8728	2,9260	3,89	4,2012	4,279	1,34	1,4472	1,474
5	5.1	5,23	5,6484	5,7530	6,42	6,9336	7,062	1,88	2,0304	2,068
	5.2	5,50	5,9400	6,0500	6,74	7,2792	7,414	2,10	2,2680	2,310
	5.3	5,67	6,1236	6,2370	7,12	7,6896	7,832	2,51	2,7108	2,761

3. Bảng giá đối với một số trường hợp đặc thù

TT	Mặt hàng	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Than cám (hàng quá cảnh đi Lào)	Giá cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Xếp dỡ tàu - bãi cảng; Vun gom cao hàng tại bãi tập kết; xếp dỡ bãi cảng - xe ô tô (Xe ô tô mở thùng); Cân tải hàng hóa	Usd/tấn	3,60	3,888	3,96
2	Than cám (hàng quá cảnh đi Lào)	Giá cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Xếp dỡ tàu lớn - sà lan (tại khu vực chuyển tải) bằng cầu tàu; Sà lan vận chuyển hàng từ khu vực chuyển tải - cầu cảng Cửa Lò; Xếp dỡ Sà lan - bãi Cảng; Vun gom cao hàng tại bãi tập kết; Xếp dỡ bãi Cảng - xe ô tô (Xe ô tô mở thùng); Cân tải hàng hóa	Usd/tấn	4,90	5,292	5,39

3	Quặng Barite (có nguồn gốc từ Lào)	Gia cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Thủ tục Hải Quan tại Cửa khẩu Cảng Cửa Lò; Cân hàng hóa; Tiền thuê bãi Cảng Cửa Lò; Xếp dỡ từ ô tô xuống bãi cảng; Vun gom cao hàng tại bãi tập kết; Xếp dỡ từ bãi cảng xuống tàu	Usd/ tấn	2,10	2,268	2,31
4	Quặng Barite (có nguồn gốc từ Lào)	Gia cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Thủ tục Hải Quan tại Cửa khẩu Cảng Cửa Lò; Cân hàng hóa; Xếp dỡ từ xe ô tô xuống bãi cảng; Vun gom cao hàng tại bãi tập kết; Xếp dỡ từ bãi cảng xuống tàu/ sà lan trung chuyển; Tàu/ Sà lan vận chuyển từ cầu cảng ra khu vực chuyển tải; Bốc xếp từ tàu/ sà lan lên tàu lớn tại khu vực chuyển tải (bằng cầu tàu); Thuê bãi cảng Cửa Lò	Usd/ tấn	4,10	4,428	4,51
5	Quặng sắt (có nguồn gốc từ Lào)	Cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Bốc xếp xe hạ bãi; Vun hàng trong quá trình hạ bãi và xuất hàng; cân hàng hóa; Giao nhận ủy thác; Bốc xếp hàng từ bãi cảng - tàu biển sử dụng cần cầu tàu/ cầu bờ	Usd/ tấn	2,20	2,376	2,42
6	Quặng sắt (có nguồn gốc từ Lào)	Cước dịch vụ trọn gói bao gồm: Bốc xếp xe hạ bãi; Vun hàng trong quá trình hạ bãi và xuất hàng; cân hàng hóa; Giao nhận ủy thác; Bốc xếp hàng từ bãi cảng - sà lan sử dụng cần cầu bờ; Vận chuyển hàng từ Cảng Cửa Lò - Khu chuyển tải; Xếp dỡ từ Sà lan - tàu biển sử dụng cần cầu tàu.	Usd/ tấn	4,30	4,644	4,73

4. Một số trường hợp được phụ thu thêm

4.1 Cước xếp dỡ Than cục, kiplê, than nguyên khai, than cốc, bả sàng, zòn, than cám đá và các loại tương tự tăng 20%; Than bả sit, than cám mịn, than bùn tăng 30% theo đơn giá tại mục 2.

4.2 Đối với các mặt hàng có tính chất bụi bặm, độc hại có ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe người lao động tăng 30% đơn giá trong mục 2.

4.3 Xếp dỡ trong hầm lạnh, kho lạnh, xe lạnh tăng 100% đơn giá tại mục 2.

4.4 Cước xếp dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tàu tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại).

- 4.5 Cước đào hàng từ hầm này sang hầm khác cùng 1 tàu nhưng không qua cầu Cảng tính bằng 70%, trường hợp phải qua cầu Cảng tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại).
- 4.6 Hàng hoá (kể cả hàng bao) đóng cứng phải đào xới khó làm cước xếp dỡ tăng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại).
- 4.7 Hàng hoá lẫn loại (có xác nhận) phải phân loại trong quá trình xếp dỡ tăng 30% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại).
- 4.8 Các Tàu có miệng hầm hàng một trong hai chiều nhỏ dưới 3m cước xếp dỡ tăng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại).
- 4.9 Xếp dỡ hàng đóng bao mỗi bao $\leq 30\text{kg}$ hoặc $\geq 70\text{kg}$ tăng 10% đơn giá ghi trong mục 2.
- 4.10 Xếp dỡ hàng đóng bao Jumbo, bịch có trọng lượng $< 0,5$ tấn/bịch tăng 100% đơn giá tại mục 2.
- 4.11 Xếp dỡ hàng đóng bao Jumbo, bịch có trọng lượng từ 0,5 đến dưới 1 tấn/bịch tăng 30% đơn giá tại mục 2.
- 4.12 Thu gom, đóng gói, xếp dỡ hàng đổ vỡ: hàng kiện nhỏ dưới 500kg, hàng hoá đóng trong bao, thùng... cước xếp dỡ tăng 100% đơn giá ghi trong mục 2 và theo số hàng thực tế bị đổ vỡ.
- 4.13 Trường hợp xếp dỡ hàng nặng, hàng cồng kềnh theo từng tác nghiệp ghi trong biểu cước được tăng:
- Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10m đến dưới 15m tăng 50% đơn giá ghi trong mục 2.
 - Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m tăng 70% đơn giá ghi trong mục 2.
 - Nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 20m đến dưới 25m tăng 100% đơn giá ghi trong mục 2.
 - Nặng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn hoặc dài từ 25m đến dưới 30m tăng 200% đơn giá ghi trong mục 2.
 - Nặng trên 40 tấn hoặc dài trên 30m giá cước xếp dỡ do Giám đốc Cảng và chủ hàng thoả thuận.
- 4.14 Hàng nằm dưới ván lá canh, công nhân Cảng phải cạy ván lá canh để hốt, vét tăng 50% đơn giá cho khối lượng thực tế hốt vét.
- 4.15 Đối với các loại hàng hoá bốc xếp bằng thủ công theo yêu cầu của chủ hàng thì tăng 30% đơn giá ghi trong mục 2.
- 4.16 Các trường hợp thoả thuận giá cả giữa Giám đốc Cảng và chủ hàng:
- Xếp dỡ hàng phục vụ cứu hộ trên tàu bị nạn.
 - Trường hợp Cảng không đủ phương tiện thiết bị, công nhân để xếp dỡ. Nếu chủ hàng có nhu cầu và được phép của Cảng đưa phương tiện thiết bị, công nhân tham gia xếp dỡ.
 - Hàng hoá theo yêu cầu của khách hàng phải di chuyển từ vị trí này đến vị trí khác trong phạm vi của Cảng.
 - Mức phí đối với khối lượng hàng hoá của phương tiện chủ hàng tham gia vận chuyển với những hàng hoá nhập từ tàu vào bãi cảng mà chủ hàng được phép cho phương tiện vào cùng tham gia vận chuyển với cảng.
- 4.17 Tăng 5% đơn giá ghi trong mục 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 1.8; 2.1; 2.2 đối với khách hàng không thuê kho bãi chứa hàng tại Cảng.

4.18 Giá cước, một số dịch vụ khác:

- Cước san tầy hàng:

TT	Mặt hàng	Trọng tải	Đơn giá		
			Chưa VAT	VAT 8%	VAT 10%
1	Quặng, đá	≤ 2.000 DWT	200,00USD/hầm	216,00USD/hầm	220,00USD/hầm
		> 2.000 DWT	300,00USD/hầm	324,00USD/hầm	330,00USD/hầm
2	Gỗ dăm		0,50 USD/tấn	0,54 USD/tấn	0,55 USD/tấn

4.19 Một số mặt hàng phụ thu thêm phí dịch vụ vệ sinh môi trường:

Đơn vị tính: usd/tấn

TT	Mặt hàng	Phí môi trường	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Gỗ viên nén	Phí môi trường cho dịch vụ: Nhập kho	0,08	0,0864	0,088
2	Gỗ viên nén	Phí môi trường cho dịch vụ: Xuất hàng kho - tàu	0,2	0,216	0,22
3	Gỗ viên nén	Phí môi trường cho dịch vụ: Xuất hàng xe đi thẳng - tàu	0,14	0,1512	0,154
4	Sắn lát	Phí môi trường cho dịch vụ: Rạch bao phục vụ nhập kho	0,16	0,1728	0,176
5	Sắn lát	Phí môi trường cho dịch vụ: Xuất hàng từ kho lên xe	0,12	0,1296	0,132
6	Sắn lát	Phí môi trường cho dịch vụ: Xả hàng từ container thùng xả đáy trên xe xuống hầm tàu	0,2	0,216	0,22
7	Sắn lát	Phí môi trường cho dịch vụ: Xuất hàng xe đi thẳng - tàu	0,224	0,24192	0,2464

5. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng (Dùng cần cầu tàu)

Đơn vị tính: USD/chiếc

TT	Loại xe	Từ tàu xuống bãi cảng bằng cần cầu tàu (ngược lại)		
		Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
1	Các loại xe ô tô vận tải và xe du lịch			
1.1	Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	58,00	62,64	63,8
1.2	Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến < 15 chỗ, xe nâng < 5 T, Trailer 20'	64,00	69,12	70,4
1.3	Xe từ 15 - 30 chỗ, xe tải < 7 T, Xe lạnh ≤ 5T	77,00	83,16	84,7
1.4	Xe tải từ 7 đến dưới 15 T, xe nâng hoặc đầu kéo ≥ 5T đến < 20T, Trailer 40'	82,00	88,56	90,2
1.5	Xe lạnh > 5T, xe tải từ 15T - 20T	128,00	138,24	140,8
1.6	Xe > 30 chỗ	176,00	190,08	193,6
2	Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng từ 20 tấn trở lên, xe bánh xích, các loại xe chuyên dùng khác...			
2.1	Dưới 15 tấn	128,00	138,24	140,8
2.2	Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	176,00	190,08	193,6
2.3	Từ 20 tấn đến 30 tấn	293,00	316,44	322,3

Các trường hợp phụ thu khác:

- Trường hợp bốc xếp từ tàu xuống bãi bằng cần cầu bờ : Tăng 30% đơn giá cước xếp dỡ từ Tàu - bãi Cảng bằng cần cầu tàu.
- Xuất kho bãi (dùng xe nâng, cần cầu của Cảng đưa lên xe chủ hàng): Tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu - bãi Cảng bằng cần cầu tàu.
- Xuất kho bãi tự hành (xe cơ giới, xe tự hành) : Tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ từ Tàu - bãi Cảng bằng cần cầu tàu.
- Giá cước xếp dỡ đối với phương tiện điều khiển di động được từ tàu xuống cầu tàu (Đối với tàu RORO): tính 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu - bãi Cảng bằng cần cầu tàu.
- Các loại phương tiện vận tải, cơ giới có bánh xe, được vận chuyển theo điều kiện Liner: mức cước cung đoạn từ cầu tàu vào đến bãi (hoặc ngược lại) thu của khách hàng trong nước bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu - bãi Cảng bằng cần cầu tàu.
- Các phương tiện vận chuyển chồng lên nhau thì những phương tiện xếp chồng lên tính bằng 50% đơn giá của chính nó (theo mục 4).

6. Các mặt hàng chưa có giá trong biểu cước

- Đối với các mặt hàng có tính chất tương tự tại mục 1 của biểu cước, đơn giá xếp dỡ sẽ tính theo đơn giá các tác nghiệp tương ứng tại mục 2.

IV. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTANER

1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận)

1.1 Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị tính: USD/Cont

LOẠI CONTAINER	TÀU ↔ Ô TÔ			TÀU ↔ BÃI			BÃI ↔ Ô TÔ		
	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
20 feet có hàng	31,00	33,48	34,1	41,00	44,28	45,1	19,50	21,06	21,5
20 feet không hàng	19,50	21,06	21,5	25,00	27,00	27,5	12,00	12,96	13,2
40 feet có hàng	46,50	50,22	51,2	62,00	66,96	68,2	29,00	31,32	31,9
40 feet không hàng	25,00	27,00	27,5	33,00	35,64	36,3	16,00	17,28	17,6
> 40 feet có hàng	70,00	75,60	77,0	93,00	100,44	102,3	44,00	47,52	48,4
> 40 feet không hàng	37,50	40,50	41,3	49,50	53,46	54,5	24,00	25,92	26,4

1.2 Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất

Đơn vị tính: USD/Cont

LOẠI CONTAINER	TÀU ↔ Ô TÔ			TÀU ↔ BÃI			BÃI ↔ Ô TÔ		
	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
20 feet có hàng	41,00	44,28	45,10	52,00	56,16	57,2	21,50	23,22	23,7
20 feet không hàng	25,00	27,00	27,50	31,00	33,48	34,1	13,00	14,04	14,3
40 feet có hàng	62,00	66,96	68,2	78,00	84,24	85,8	32,00	34,56	35,2
40 feet không hàng	33,00	35,64	36,30	41,00	44,28	45,1	18,00	19,44	19,8
> 40 feet có hàng	94,00	101,52	103,40	117,00	126,36	128,7	48,50	52,38	53,4
> 40 feet không hàng	49,00	52,92	53,90	62,00	66,96	68,2	21,50	23,22	23,7

* Ghi chú:

- Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ,...): Tăng 50% đơn giá ở bảng trên.
- Xếp dỡ container nặng (cont 20' > 25T, cont 40'/45' > 30 T, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá ở bảng trên.
- Xếp dỡ container, Flatrack, container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: Tăng 50% đơn giá ở bảng trên.
- Xếp dỡ Container lạnh: tăng 50% đơn giá trên.
- Nâng hạ container phục vụ đóng rút đối với các khách hàng lẻ (không phải là hãng tàu), cước nâng hạ tăng 30% ở bảng trên.
- Nâng hạ container đối với các khách hàng lẻ (không phải là hãng tàu), cước bốc xếp tăng 50% đối với tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

2. Giá Đóng/rút hàng vào/ra container:**2.1 Đóng/ rút hàng từ container ↔ lên tàu, sà lan vào kho bãi cảng hoặc tại bãi Cảng***Đơn vị tính: USD/Cont*

Loại Container	Đóng/ rút hàng từ container ↔ lên tàu, sà lan vào kho bãi cảng hoặc tại bãi Cảng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Container 20'			
Đóng hàng	66,66	71,9928	73,326
Rút hàng	72,72	78,5376	79,992
Container 40'		-	-
Đóng hàng	101,09	109,1772	111,199
Rút hàng	110,28	119,1024	121,308
Container >40'		-	-
Đóng hàng	122,95	132,7860	135,245
Rút hàng	134,12	144,8496	147,532

2.2 Đóng/ rút hàng ô tô ↔ container tại bãi Cảng*Đơn vị tính: USD/Cont*

Loại Container	Đóng/ rút hàng ô tô ↔ container tại bãi Cảng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Container 20'			
Đóng hàng	46,44	50,1552	51,084
Rút hàng	50,66	54,7128	55,726
Container 40'		-	-
Đóng hàng	73,77	79,6716	81,147
Rút hàng	80,47	86,9076	88,517
Container >40'		-	-
Đóng hàng	90,17	97,3836	99,187
Rút hàng	98,36	106,2288	108,196

2.3 Đóng/ rút hàng container ↔ container tại bãi Cảng*Đơn vị tính: đồng /Cont*

Loại Container	Đóng/ rút hàng container ↔ container tại bãi Cảng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Container 20'			
Đóng hàng/ Rút hàng	75,40	81,4320	82,940
Container 40'		-	-
Đóng hàng/ Rút hàng	116,39	125,7012	128,029
Container >40'		-	-
Đóng hàng/ Rút hàng	139,34	150,4872	153,274

*** Ghi chú:**

- Đóng/rút ruột container không nhập/xuất CY tại cảng, xếp dỡ đóng/rút ruột container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng, hàng đông lạnh, tươi sống...: Giá thỏa thuận.
- Đóng/rút ruột container quá tải quy định (cont 20' > 25T, cont 40'/45' > 30 T, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá tại bảng trên.
- Đóng/rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container tính thu bằng 50% đơn giá tại bảng trên.
- Đóng/rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên tính thu bằng 100% đơn giá tại bảng trên.
- Trường hợp đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.
- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe ô tô hoặc rút hàng từ container trên xe ô tô đóng vào container trên xe ô tô: Tăng 50% đơn giá tại mục đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng vào container tại bãi cảng.
- Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp container - container mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40' hoặc container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container > 40' và ngược lại thì cước đóng/rút tính theo mức cước đóng/rút đối với container 40' tại bảng trên.
- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (50kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ... tăng 30% đơn giá tại bảng trên.
- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (≤ 30 kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ... tăng 50% đơn giá tại bảng trên.
- Đóng/rút ruột container hàng gỗ, tre, đá học, túi ≤ 30 kg: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.
- Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 10 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, sắt thép phế liệu các loại dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.
- Đóng/rút hàng sắt thép phế liệu các loại để rời: Tăng 70% đơn giá tại bảng trên.
- Đóng/rút hàng trong container chung chủ: Tăng 30% đơn giá tại bảng trên.
- Trường hợp đóng/rút những loại hàng thiết bị, máy móc có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối... vào container open top: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

3. Giá các dịch vụ khác

Dịch vụ	Đơn giá
- Bốc dỡ dịch chuyển Container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu khác trong cùng một Cảng) Trong đó: + Bốc từ tàu đưa vào bãi + Bốc từ bãi Cảng xếp xuống tàu	Tính bằng 150% đơn giá Tàu <-> Bãi Cảng
- Bốc dỡ đảo Container trong cùng một hầm tàu	Tính bằng 25% đơn giá Tàu <-> Bãi Cảng

Dịch vụ	Đơn giá
- Xếp dỡ, đảo chuyển container trên bãi cảng	Tính bằng 65% đơn giá Bãi cảng <-> Ôtô
- Bốc dỡ Container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 60% đơn giá Tàu <-> Bãi Cảng
- Bốc dỡ dịch chuyển Container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu)	Tính bằng 100% đơn giá Tàu <-> Bãi Cảng
- Chằng buộc hoặc mở chằng buộc Container trên tàu	1,188 USD/chiếc

4. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng

Đơn vị tính: USD/Cont

Loại Container	Có hàng			Không hàng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
20 feet	4,00	4,32	4,4	2,75	2,97	3,0
40 feet	5,85	6,318	6,435	4,00	4,32	4,400

5. Giá cân container

Đơn vị tính: USD/Cont

Dịch vụ	Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Xuất thẳng	20/40 feet	3,00	3,24	3,3
Nhập chờ xuất	20/40 feet	2,00	2,16	2,2

6. Giá vệ sinh container (Chưa bao gồm phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

6.1 Vệ sinh container theo phương pháp Quét dọn

Đơn vị tính: USD/Cont

Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	2,66	5,91	2,8728	6,3828	2,926	6,501
40 feet	3,93	8,64	4,2444	9,3312	4,323	9,504

6.2 Vệ sinh container theo phương pháp Rửa bằng nước

Đơn vị tính: USD/Cont

Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	8,35	11,69	9,0180	12,6252	9,185	12,859
40 feet	12,24	17,81	13,2192	19,2348	13,464	19,591

6.3 Vệ sinh container theo phương pháp Rửa bằng Xà phòng/hoá chất.

Đơn vị tính: USD/Cont

Loại Container	Đơn giá dịch vụ chưa VAT		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%		Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	12,24	16,14	13,2192	17,4312	13,464	17,754
40 feet	16,14	20,93	17,4312	22,6044	17,754	23,023

* Ghi chú:

- Nhóm 1: Hàng hoá thông thường
- Nhóm 2: Bao gồm những hàng hoá bụi bặm, độc hại, khó làm...

7. Giá chạy điện cho container đông lạnh

Đơn vị tính: USD/Cont.giờ

Loại Container	Chạy điện cho container có hàng			Chạy thử container (P.T.I)		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
20 feet	2,25	2,430	2,475	9,60	10,368	10,56
40 feet	2,85	3,078	3,135	13,50	14,580	14,85

* Ghi chú:

- Thời gian tính: là thời gian thực tế có sử dụng điện Cảng.
- Mức giá chạy điện cho Container lạnh có hàng bao gồm: tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.
- Mức giá chạy thử Container bao gồm: tiền điện, chi phí nâng/hạ và vận chuyển Container trong bãi.

8. Giá lưu bãi container (container thường)

Đơn vị tính: USD/Cont – ngày

Loại Container	Có hàng			Không hàng		
	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
20 feet	1,27	1,3716	1,397	0,93	1,0044	1,023
40 feet	1,80	1,944	1,98	1,39	1,5012	1,529
Trên 40 feet	2,80	3,024	3,08	2,00	2,16	2,2

* **Ghi chú:** Thời gian tính lưu bãi: Kể từ thời điểm đưa container vào bãi Cảng:

- Miễn 7 ngày giá lưu bãi đối với container nhập từ tàu/sàlan (bắt đầu tính từ ngày thứ 8)
- Miễn 7 ngày giá lưu bãi đối với container xuất từ tàu/sàlan (bắt đầu tính từ ngày thứ 8)
- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu bãi Cont theo thời gian thực tế lưu bãi Cảng.

V. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

1. Giá dịch vụ cho thuê/lưu kho/bãi

1.1. Giá thuê kho/bãi: (tính theo m²/tháng)

Đơn vị tính: USD/m²/tháng

Loại kho bãi	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
- Giá thuê kho	2,2	2,3760	2,420
- Giá thuê thêm kho có mái che	1,4	1,512	1,54
- Giá thuê bãi bê tông	1,02	1,1016	1,122
- Giá thuê bãi đất	0,51	0,5508	0,561
- Đối với mặt hàng gỗ tính theo đồng/m ³ .tháng	0,91	0,9828	1,001

* **Ghi chú:**

- Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng 1/2 tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.

1.2 Giá lưu kho/bãi (tính theo tấn/ ngày)

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
1.1 Lưu kho:			
- Các loại hàng bao	0,15 USD/tấn - ngày	0,162 đồng/tấn - ngày	0,165 đồng/tấn-ngày
- Bách hóa tạp phẩm, máy móc thiết bị, sắt thép	0,20 USD/tấn - ngày	0,216 đồng/tấn - ngày	0,22 đồng/tấn-ngày

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
kim khí			
- Hàng khác	0,22 USD/tấn - ngày	0,2376 đồng/tấn - ngày	0,242 đồng/tấn-ngày
- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	4,80 USD/chiếc - ngày	5,184 đồng/chiếc - ngày	5,28 đồng/chiếc-ngày
- Các loại xe, cơ giới khác	5,80 USD/chiếc - ngày	6,264 đồng/chiếc - ngày	6,38 đồng/chiếc-ngày
1.2 Lưu bãi:			
- Hàng đá rời, quặng rời, than rời, klinke rời...	0,09 USD/tấn - ngày	0,0972 đồng/tấn - ngày	0,099đồng/tấn-ngày
- Sắt thép, kim khí	0,15 USD/tấn - ngày	0,162 đồng/tấn - ngày	0,165 đồng/tấn-ngày
- Máy móc thiết bị	0,20 USD/tấn - ngày	0,216 đồng/tấn - ngày	0,22 đồng/tấn-ngày
- Hàng khác (trừ Container)	0,22 USD/tấn - ngày	0,2376 đồng/tấn - ngày	0,242 đồng/tấn-ngày
- Các loại xe, cơ giới khác	4,80 USD/chiếc - ngày	5,184 đồng/chiếc - ngày	5,28 đồng/chiếc-ngày
- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	3,70 USD/chiếc - ngày	3,996 đồng/chiếc - ngày	4,07 đồng/chiếc-ngày

*** Ghi chú:**

- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi Cảng.
- Khối lượng lưu kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế lưu kho/bãi.
- Đơn giá cước cơ bản được áp dụng trong 30 ngày đầu, quá thời hạn này phải trả giá lũy tiến theo mức lũy tiến sau.

*** Mức lũy tiến lưu kho/bãi:**

Thời gian	Mức tăng
- Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45	Tăng 30% đơn giá cơ bản
- Từ ngày thứ 46 đến ngày thứ 60	Tăng 50% đơn giá cơ bản
- Từ ngày thứ 61 trở đi	Tăng 100% đơn giá cơ bản

2. Giá cân hàng

Đơn vị tính: USD/tấn

Dịch vụ	Đơn giá dịch vụ chưa VAT	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 8%	Đơn giá dịch vụ đã gồm VAT 10%
Cân hàng (áp dụng cho hàng hóa thông thường, trừ container)			
- Qua cân điện tử (chỉ tính trọng lượng hàng)	0,2	0,216	0,22
- Qua cân thủ công, cân bàn	0,5	0,54	0,55

3. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hoá

Đơn vị tính: USD/tấn

Loại hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Hàng rời	0,15	0,162	0,165
- Hàng bao	0,3	0,324	0,330
- Bách hoá, máy móc thiết bị, hàng khác	0,5	0,540	0,550
- Các loại xe	3,5 USD/chiếc	3,78 đồng/chiếc	3,85 đồng/chiếc

4. Giá đóng bao hàng rời: bao gồm xếp dỡ, giao nhận, đóng bao và chất xếp lên xe.

Đơn vị tính: USD/tấn

Loại hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Phân bón rời, nông sản rời	5,82	6,2856	6,402
- Cám viên, đường, muối rời	6,28	6,7824	6,908

5. Giá ô tô vận chuyển nội bộ cảng

Đơn vị tính: USD/tấn

Nhóm hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 1, 2	0,70	0,756	0,77
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 3, 4	1,10	1,188	1,21
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 5	1,50	1,620	1,65

6. Giá cho thuê phương tiện thiết bị

6.1. Thuê theo trọng lượng

Đơn vị tính: USD/tấn

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
*Thuê phương tiện thiết bị (theo yêu cầu của chủ hàng)			
- Thuê cầu bờ	0,60	0,648	0,660
- San gạt các loại hàng dưới hầm tàu	0,75	0,810	0,825
- Nâng xếp, xúc hàng hoá dưới hầm tàu	1,10	1,188	1,210

6.2. Thuê theo thời gian

Đơn vị tính: USD/giờ

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
Thuê cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 01 giờ/phương tiện)			
- Cầu chân đế	300	324	330
Thuê các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 01 giờ)			
- Xe nâng, máy xúc, máy ủi các loại	48,00	51,84	52,8
- Máy quét bụi	25,00	27,00	27,5
Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác (Thời gian thuê tối thiểu là 12 giờ = ½ ngày)			
- Thùng ben, chuồng	20,00	21,60	22,00
- Gầu ngoạm < 5 m ³	7,00	7,56	7,70
- Gầu ngoạm từ 5m ³ đến 10m ³	16,50	17,82	18,15
- Gầu ngoạm 12 m ³	20,00	21,60	22,00
- Khung chụp tự động	30,00	32,40	33,00
- Khung chụp tự động container 20 feet	16,5	17,82	18,15
- Khung chụp tự động container 40 feet	20,00	21,60	22,00
- Khung cầu gỗ dầm đôi	10,00	10,80	11,00
- Khung cầu Kaly bích	3,5	3,78	3,85
- Phễu hàng rời xả thuỷ lực	10,00	10,80	11,00

7. Giá công nhân chờ đợi/công nhật

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%	Giá gồm VAT 10%
- Công nhật	30,00 USD/người/ngày công	32,4 USD/người/ngày công	33,00 USD/người/ngày công
	20,00 USD/người/ca	21,6 USD/người/ca	22,00 USD/người/ca
- Công chờ đợi (tính theo giờ chờ đợi thực tế)	70% đơn giá giờ công nhật	70% đơn giá giờ công nhật	70% đơn giá giờ công nhật
- Đóng gói lại hàng hoá + Hàng hoá thông thường (tính cho cả lô hàng)	7,00 USD/tấn	7,56 USD/tấn	7,70 USD/tấn

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1 - Biểu cước này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.
- 2 - Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa qui định trong biểu cước này, Cảng và chủ hàng hoặc chủ tàu thoả thuận tính cước cho từng trường hợp cụ thể./.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Khánh

TNHH
★